

UBND HUYỆN GIA LÂM
TRƯỜNG MN DƯƠNG XÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~128~~/QĐ-MNDX

Gia Lâm, ngày 9 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách và thu sự nghiệp quý II năm 2021 của Trường MN Dương Xá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MN DƯƠNG XÁ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách

Căn cứ Quyết định số 10888 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao chỉ tiêu KHKT – XH và dự toán thu chi ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường MN Dương Xá

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách và thu sự nghiệp quý II năm 2021 của Trường MN Dương Xá (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường MN Dương Xá thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.



Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II năm 2021	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	2,082,210,000	208,320,000		
1	Số thu phí, lệ phí	2,082,210,000	208,320,000	10%	
1	Học phí	523,710,000	55,920,000	11%	
2	Thu sự nghiệp khác	1,558,500,000	152,400,000	10%	
	<i>Thu chăm sóc bán trú</i>	877,500,000	93,750,000	11%	
	<i>Thu trông giữ ngày thứ 7</i>	486,000,000	55,950,000	12%	
	<i>Thu học phẩm</i>	97,500,000	1,350,000	1%	
	<i>Thu TTB PVBT</i>	97,500,000	1,350,000	1%	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2,082,210,000	406,714,200	20%	
2.1	Chi từ học phí	523,710,000	114,117,400	22%	
6000	Tiền lương	209,484,000	5,906,506	3%	
6300	Các khoản đóng góp		58,379,494		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		0		
6550	Công cụ dụng cụ văn phòng	0	27,911,400		
6600	Thông tin TTL	0	0		
6650	Hội nghị, khai giảng, 20/11, sơ kết, tổng kết.....	87,000,000			
6700	Công tác phí				
6750	Chi phí thuê mướn	72,000,000	21,920,000		
6900	môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	155,226,000			
7050	Mua sắm sửa chữa tài sản	0			
2.2	Chi từ hoạt động SN khác	1,558,500,000	292,596,800	19%	
	<i>Chi chăm sóc bán trú</i>	877,500,000	184,350,000	21%	
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	877,500,000	184,350,000	21%	
	<i>Chi trông giữ ngày thứ 7</i>	486,000,000	108,246,800		
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	388,800,000	89,521,200	23%	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng				
6600	Thanh toán thông tin tuyên truyền, liên lạc				
6750	Chi phí thuê mướn	0	14,460,000		
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,200,000	1,245,000	1.3%	
7050	Mua sắm tài sản vô hình		3,020,600		
	<i>Chi học phẩm</i>	97,500,000	0	0.0%	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,500,000		0.0%	
	<i>Chi TTB PVBT</i>	97,500,000	0	0.0%	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,500,000			
6000	Tiền lương				
6300	Các khoản đóng góp				

6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	283,986,000			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	28,753,539			
6550	Công cụ dụng cụ văn phòng				
6600	Thông tin TTLL	550,000			
6650	Hội nghị, khai giảng, 20/11, sơ kết, tổng kết.....				
6700	Công tác phí				
6750	Chi phí thuê mướn	11,250,000			
6900	môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	9,960,461			
7050	Mua sắm sửa chữa tài sản				
3.1	Lệ phí	0			
3.2	Sự nghiệp khác	0			
II	DỰ TOÁN CHI NSNN	5,604,000,000	1,412,418,357	25%	
1	Chi quản lý hành chính	5,604,000,000	1,412,418,357	25%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,120,000,000	1,205,478,748	24%	
	KP tiết kiệm 10% CCTL	84,000,000			
	Chi thanh toán cá nhân	4,225,031,922	943,169,058	22%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	386,000,000	79,806,690		
	Công cụ, dụng cụ văn phòng	65,000,000			
	Thông tin TTLL	13,116,000	825,000		
	Thanh toán công tác phí	37,600,000	6,900,000	18%	
	Chi phí thuê mướn	9,000,000	10,960,000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	120,252,078	119,768,000		
	Mua sắm sửa chữa tài sản vô hình		2,000,000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ	120,000,000			
	Chi khác	30,000,000	42,050,000		
	Chi thiết bị	30,000,000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	484,000,000	206,939,609	43%	
	Chi thanh toán cá nhân	484,000,000	206,939,609	43%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Chi phí thuê mướn				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				

Ngày 9 tháng 7 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



*Nguyễn Thị Hà